

## MUC LUC

| Mục | Nội dung                      | Trang   |
|-----|-------------------------------|---------|
| 1   | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | 01- 04  |
| 2   | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  | 05      |
| 3   | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 06- 07  |
| 4   | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 08 - 27 |

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)  
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

| STT  | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 01/01/2011               |
|------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 0    | I                                          | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| A.   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>2,216,161,407,953</b> | <b>1,273,080,987,731</b> |
| 1    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | 5.1         | <b>599,150,114,054</b>   | <b>258,119,214,731</b>   |
| 1    | Tiền                                       | 111        |             | 33,789,087,675           | 58,218,393,113           |
| 2    | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 565,361,026,379          | 199,900,821,618          |
| II.  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>22,347,354,474</b>    | <b>1,394,493,283</b>     |
| 1    | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        | 5.2         | 22,347,354,474           | 1,394,493,283            |
| 2    | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | 129        |             | -                        | -                        |
| III. | <b>Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> | 5.3         | <b>1,306,881,075,041</b> | <b>843,542,109,060</b>   |
| 1    | Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 433,890,556,847          | 320,466,554,955          |
| 2    | Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 116,461,144,495          | 58,310,717,961           |
| 3    | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                        | -                        |
| 4    | Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD       | 134        |             | 726,242,366,513          | 457,375,504,727          |
| 5    | Các khoản phải thu khác                    | 135        |             | 31,228,240,087           | 7,961,723,953            |
| 6    | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi        | 139        |             | (941,232,901)            | (572,392,536)            |
| IV.  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | 5.4         | <b>260,213,262,365</b>   | <b>150,351,557,408</b>   |
| 1    | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 260,213,262,365          | 150,351,557,408          |
| 2    | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | -                        | -                        |
| V.   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>27,569,602,019</b>    | <b>19,673,613,249</b>    |
| 1    | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 5.5         | 8,631,382,146            | 6,390,457,057            |
| 2    | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 9,575,108,809            | 4,078,115,785            |
| 3    | Các khoản thuế phải thu                    | 154        | 5.6.        | 21,935,808               | 206,388,129              |
| 4    | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | 5.6.        | 9,341,175,256            | 8,998,652,278            |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

| STT                      | TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 01/01/2011               |
|--------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>740,934,177,659</b>   | <b>639,878,254,599</b>   |
| <b>I.</b>                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1                        | Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                        | -                        |
| 2                        | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc    | 212        |             | -                        | -                        |
| 3                        | Phải thu nội bộ dài hạn                   | 213        |             | -                        | -                        |
| 4                        | Phải thu dài hạn khác                     | 218        |             | -                        | -                        |
| 5                        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>489,554,706,141</b>   | <b>478,888,451,543</b>   |
| 1                        | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9.        | 452,949,127,417          | 325,795,684,238          |
|                          | - Nguyên giá                              | 222        |             | 565,822,185,044          | 409,760,064,229          |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (112,873,057,627)        | (83,964,379,991)         |
| 2                        | Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                        | -                        |
|                          | - Nguyên giá                              | 225        |             | -                        | -                        |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 226        |             | -                        | -                        |
| 3                        | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.11.       | 6,073,465,544            | 6,213,449,131            |
|                          | - Nguyên giá                              | 228        |             | 6,846,737,843            | 6,810,737,843            |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (773,272,299)            | (597,288,712)            |
| 4                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230        | 5.12.       | 30,532,113,180           | 146,879,318,174          |
| <b>III.</b>              | <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
|                          | - Nguyên giá                              | 241        |             | -                        | -                        |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>180,355,806,958</b>   | <b>111,494,451,993</b>   |
| 1                        | Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | -                        | -                        |
| 2                        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        | 5.14.       | 141,870,925,454          | 73,925,940,489           |
| 3                        | Đầu tư dài hạn khác                       | 258        | 5.14.       | 38,484,881,504           | 37,568,511,504           |
| 4                        | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn          | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V.</b>                | <b>Lợi thế thương mại</b>                 | <b>260</b> |             | -                        | <b>7,233,395,000</b>     |
| <b>VI.</b>               | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>71,023,664,560</b>    | <b>42,261,956,063</b>    |
| 1                        | Chi phí trả trước dài hạn                 | 271        | 5.15.       | 68,221,609,201           | 40,521,909,065           |
| 2                        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        | 5.16.       | 728,100,560              | 183,092,198              |
| 3                        | Tài sản dài hạn khác                      | 278        | 5.17.       | 2,073,954,800            | 1,556,954,800            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |                                           |            |             | <b>2,957,095,585,612</b> | <b>1,912,959,242,330</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

| STT        | NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011               | 01/01/2011               |
|------------|--------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>2,226,106,178,926</b> | <b>1,219,918,936,033</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>2,170,581,519,683</b> | <b>1,179,214,188,438</b> |
| 1          | Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        | 5.18.       | 931,524,388,012          | 531,811,018,166          |
| 2          | Phải trả cho người bán               | 312        |             | 355,626,239,736          | 327,007,811,325          |
| 3          | Người mua trả tiền trước             | 313        |             | 657,902,665,248          | 182,969,748,247          |
| 4          | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  | 314        | 5.19.       | 18,866,788,843           | 44,125,022,062           |
| 5          | Phải trả người lao động              | 315        |             | 37,891,323,886           | 55,370,608,615           |
| 6          | Chi phí phải trả                     | 316        | 5.20.       | 67,872,468,328           | 13,917,475,481           |
| 7          | Phải trả nội bộ                      | 317        |             | -                        | -                        |
| 8          | Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 318        |             | -                        | -                        |
| 9          | Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 319        | 5.21.       | 84,873,655,158           | 8,409,042,556            |
| 10         | Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 320        |             | -                        | -                        |
| 11         | Quỹ khen thưởng phúc lợi             | 323        |             | 16,023,990,472           | 15,603,461,986           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>55,524,659,243</b>    | <b>40,704,747,595</b>    |
| 1          | Phải trả dài hạn người bán           | 331        |             | -                        | -                        |
| 2          | Phải trả dài hạn nội bộ              | 332        |             | -                        | -                        |
| 3          | Phải trả dài hạn khác                | 333        |             | -                        | -                        |
| 4          | Vay và nợ dài hạn                    | 334        | 5.23.       | 18,463,999,477           | 17,744,949,409           |
| 5          | Thuế thu nhận hoãn lại phải trả      | 335        |             | -                        | -                        |
| 6          | Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |             | 2,341,126,331            | 363,054,834              |
| 7          | Dự phòng phải trả dài hạn            | 337        |             | 12,499,740,128           | 737,214,238              |
| 8          | Doanh thu chưa thực hiện             | 338        |             | 22,219,793,307           | 21,859,529,114           |
| <b>B.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> | 5.24.       | <b>725,109,292,355</b>   | <b>665,393,216,491</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> |             | <b>725,109,292,355</b>   | <b>665,393,216,491</b>   |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 207,881,660,000          | 167,310,030,000          |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 368,383,473,203          | 368,383,473,203          |
| 3          | Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             | -                        | -                        |
| 4          | Cổ phiếu quỹ                         | 414        |             | (17,947,727,609)         | (17,947,727,609)         |
| 5          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |             | -                        | -                        |
| 6          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |             | -                        | 153,861,723              |
| 7          | Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 40,315,283,690           | 32,066,340,578           |
| 8          | Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             | 14,111,657,079           | 11,361,009,041           |
| 9          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             | -                        | -                        |
| 10         | Lợi nhuận chưa phân phối             | 420        |             | 112,364,945,992          | 104,066,229,555          |
| 11         | Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1          | Nguồn kinh phí                       | 432        |             | -                        | -                        |
| 2          | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C.</b>  | <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>  | <b>439</b> |             | <b>5,880,114,331</b>     | <b>27,647,089,806</b>    |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>2,957,095,585,612</b> | <b>1,912,959,242,330</b> |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo



Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)  
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| STT | CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011     | 01/01/2011     |
|-----|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1.  | Tài sản thuê ngoài                          |       |             | -              | -              |
| 2.  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             | -              | -              |
| 3.  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi           |       |             | -              | -              |
| 4.  | Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             | 190,061,400.00 | 190,061,400.00 |
| 5.  | Ngoại tệ các loại                           |       |             | 733.03         | 595.84         |
|     | - USD                                       |       |             | 733.03         | 595.84         |
| 6.  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             | -              | -              |

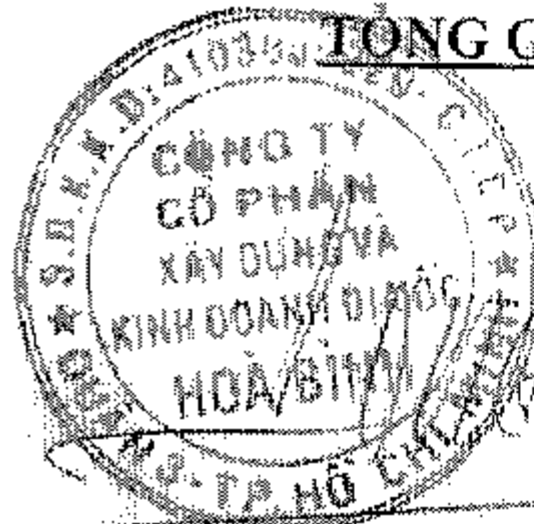
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THẠNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIẾT HẢI



Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)  
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B-02a - DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

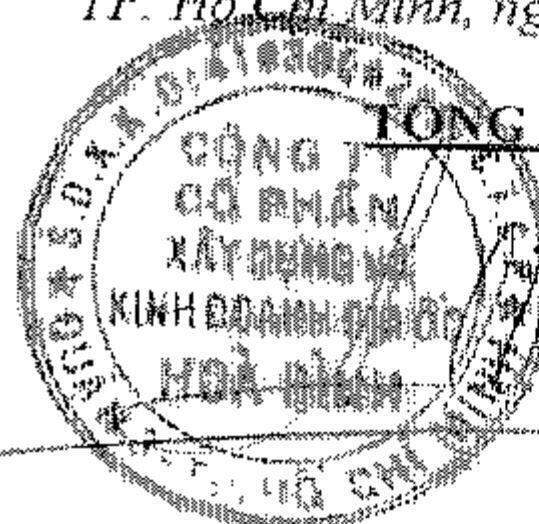
| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | T. minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------|-------|---------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                     |       |         | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| Tổng doanh thu                                      | 01    | 6.1     | 799,146,304,789 | 394,254,895,592 | 1,369,924,237,915                  | 746,515,721,415 |
| Doanh thu bán hàng xây dựng                         |       |         | 799,146,304,789 | 394,254,895,592 | 1,369,924,237,915                  | 746,515,721,415 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư            |       |         | -               | -               | -                                  | -               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |         | 633,092,437     | -               | 633,092,437                        | -               |
| Doanh thu thuần                                     | 10    |         | 798,513,212,352 | 394,254,895,592 | 1,369,291,145,478                  | 746,515,721,415 |
| Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 6.2     | 701,007,233,059 | 328,065,545,312 | 1,200,490,125,548                  | 637,631,166,842 |
| Giá vốn hàng bán xây dựng                           |       |         | 701,007,233,059 | 328,065,545,312 | 1,200,490,125,548                  | 637,631,166,842 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư                         |       |         | -               | -               | -                                  | -               |
| Lợi nhuận gộp                                       | 20    |         | 97,505,979,293  | 66,189,350,280  | 168,801,019,930                    | 108,884,554,573 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 6.3     | 14,661,271,487  | 10,208,426,056  | 22,857,267,691                     | 15,489,273,332  |
| Chi phí tài chính                                   | 22    | 6.4     | 43,966,562,532  | 9,644,711,163   | 64,483,140,044                     | 20,935,127,942  |
| - Trong đó: lãi vay                                 | 23    |         | 41,633,312,889  | 9,382,498,057   | 61,760,693,279                     | 20,549,185,755  |
| Chi phí bán hàng                                    | 24    |         | 2,380,824,439   | 359,852,972     | 2,956,278,699                      | 364,048,535     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    |         | 26,522,619,047  | 17,470,012,887  | 50,752,993,973                     | 31,938,673,949  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                   | 30    |         | 39,297,244,762  | 48,923,199,314  | 73,455,874,905                     | 71,135,977,479  |
| Thu nhập khác                                       | 31    | 6.5     | 574,248,339     | 1,434,862,120   | 5,182,722,050                      | 2,238,783,816   |
| Chi phí khác                                        | 32    | 6.6     | 202,585,173     | 597,650,471     | 2,702,947,448                      | 1,306,841,055   |
| Lợi nhuận khác                                      | 40    |         | 371,663,166     | 837,211,649     | 2,479,774,602                      | 931,942,761     |
| Lãi (lỗ) trong cry liên doanh, liên kết             | 45    |         | 4,308,571,533   | (1,019,758,438) | 9,671,045,914                      | (1,583,904,701) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |         | 43,977,479,461  | 48,740,652,525  | 85,606,695,421                     | 70,484,015,539  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | 6.7     | 10,708,736,789  | 12,502,887,206  | 20,000,358,820                     | 17,678,107,148  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    |         | (593,633,345)   | 22,824,614      | (545,008,362)                      | (13,392,985)    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN                      | 60    |         | 33,862,376,017  | 36,214,940,705  | 66,151,344,963                     | 52,819,301,376  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số             | 61    |         | 177,948,860     | 25,133,017      | 233,461,945                        | 129,902,063     |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                   | 62    |         | 33,684,427,157  | 36,189,807,688  | 65,917,883,018                     | 52,689,399,313  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ |       |         |                 |                 | 18,520,232                         | 14,794,540      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            |       | 6.8     |                 |                 | 3,559                              | 3,561           |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

*(Chữ ký)*

**PHAN NGỌC THẠNH**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Chữ ký)*

**LÊ VIỆT HẢI**

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)  
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

30.06.2011

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | T. Minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------|-------|---------|------------------------------------|-------------------|
|                                                        |       |         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                      | 2     | 3       | 4                                  | 5                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>         |       |         |                                    |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                   | 01    |         | 85,606,695,421                     | 185,398,322,972   |
| Điều chỉnh cho các khoản                               |       |         |                                    |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                               | 02    |         | 29,084,661,223                     | 36,692,044,297    |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng                | 03    |         | 368,840,365                        | (203,847,983)     |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện       | 04    |         | (297,469,470)                      | 589,503,094       |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                           | 05    |         | (9,671,045,914)                    | (9,518,037,232)   |
| Chi phí lãi vay                                        | 06    |         | 61,760,693,279                     | 48,360,645,264    |
| Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08    |         | 166,852,374,904                    | 261,318,630,412   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                         | 09    |         | (473,921,077,225)                  | (361,008,572,227) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                               | 10    |         | (109,861,704,957)                  | (6,505,402,969)   |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả                         | 11    |         | 613,465,598,934                    | 253,631,936,798   |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                          | 12    |         | (22,707,230,225)                   | (12,672,634,037)  |
| Tiền lãi vay đã trả                                    | 13    |         | (61,760,693,279)                   | (47,334,530,474)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                      | 14    |         | (33,406,520,525)                   | (33,527,208,010)  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                  | 15    |         | 1,280,305,827                      | -                 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                  | 16    |         | (2,006,889,614)                    | (6,798,956,174)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh          | 20    |         | 77,934,163,841                     | 47,103,263,319    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>             |       |         |                                    |                   |
| Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 21    |         | (157,966,238,803)                  | (158,115,219,005) |
| Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22    |         | -                                  | 224,545,455       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác       | 23    |         | (24,590,762,778)                   | (1,300,000,000)   |
| Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác   | 24    |         | -                                  | 5,000,000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 25    |         | (65,781,896,508)                   | (2,299,880,000)   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 26    |         | 102,806,473,019                    | 1,367,043,600     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia    | 27    |         | 8,196,740,638                      | 2,778,030,330     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư              | 30    |         | (137,335,684,432)                  | (157,340,479,620) |



|                                                                                 |           |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                        |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                            | 31        | -                      | 2,000,000,000          |
| Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | (17,947,727,609)       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                            | 33        | 1,158,292,813,742      | 874,277,193,898        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 34        | (757,860,393,828)      | (656,203,457,760)      |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                  | 35        | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 36        | -                      | (17,543,448,000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>400,432,419,914</b> | <b>184,582,560,529</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                           |           |                        |                        |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                          | <b>50</b> | <b>341,030,899,323</b> | <b>74,345,344,228</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 60        | 258,119,214,731        | 183,773,870,503        |
|                                                                                 | 61        | -                      | -                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                         | <b>70</b> | <b>599,150,114,054</b> | <b>258,119,214,731</b> |

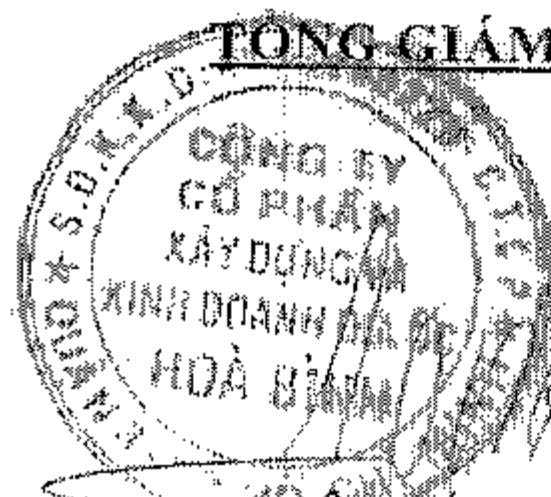
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**PHAN NGỌC THANH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VIỆT HAI**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
  - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
  - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng : 1.611.463 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 167.310.030.000 đồng.

Ngày 21/03/2011, Trung tâm lưu ký chứng khoán Tp.HCM đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 62/2006/GCNCP-VSD-5 cho công ty. Số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 20210: 4.057.163 cổ phiếu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

## 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- \* Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- \* San lấp mặt bằng.
- \* Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- \* Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- \* Dịch vụ sửa chữa nhà.
- \* Trang trí nội thất.
- \* Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- \* Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- \* Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- \* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- \* Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- \* Kinh doanh bất động sản .

## 1.4 Các công ty con:

- \* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:
  - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;
  - Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003
  - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:
  - Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- \* Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:
  - Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 94%



- \* Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:
  - Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng; hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HB PD) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:
  - Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
  - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HB HD) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:
  - Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
  - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (HBD) được thành lập ngày 11 tháng 3 năm 2008:
  - Địa chỉ: 32 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
  - Hoạt động kinh doanh chính: trồng rừng, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%
- \* Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:
  - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- \* Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010
  - Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 27 tháng 09 năm 2010
  - Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

#### 1.5 Các công ty liên kết, liên doanh:

- \* Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 2007:
  - Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 21,73%
- \* Công ty Cổ phần Xây dựng Nhân Hưng
  - Địa chỉ: 210/55/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.
  - Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 54% / Đồng kiểm soát.
- \* Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ
  - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 47,94% / Đồng kiểm soát.
- \* Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:
  - Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 46,69%

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

#### 4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con.

#### 4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30/06/2011.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Ngoài trừ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hoà Bình Daklak chưa được hợp nhất do đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.



#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh trong năm thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:
  - Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
  - \*

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.



Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng.

##### *Công ty*

Phương pháp kiểm kê định kỳ được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

##### *Các công ty con*

Phương pháp kê khai thường xuyên được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

##### *Hàng hóa bất động sản*

Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hóa bất động sản.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

#### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các công cụ, dụng cụ dùng trong xây dựng và được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

#### 4.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại khi mua công ty con được phân bổ vào chi phí trong thời gian là 10 năm.

#### 4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

#### 4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 4.13 Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc này đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các mức thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.



### **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                      | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                           | 3,904,627,279          | 3,281,043,407          |
| - Tiền gửi ngân hàng - VND           | 29,859,206,531         | 54,926,242,219         |
| - Tiền gửi ngân hàng - USD           | 25,253,865             | 11,107,487             |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND | 565,361,026,379        | 199,900,821,618        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>599,150,114,054</b> | <b>258,119,214,731</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                            | 30/06/2011            | 01/01/2011           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | -                     | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                       | 500,000,000           | -                    |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay) | 21,847,354,474        | 1,394,493,283        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn        | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>22,347,354,474</b> | <b>1,394,493,283</b> |

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                        | 30/06/2011               | 01/01/2011             |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Phải thu khách hàng                  | 433,890,556,847          | 320,466,554,955        |
| - Trả trước cho người bán              | 116,461,144,495          | 58,310,717,961         |
| - Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng | 726,242,366,513          | 457,375,504,727        |
| - Phải thu khác (*)                    | 31,228,240,087           | 7,961,723,953          |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | (941,232,901)            | (572,392,536)          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1,306,881,075,041</b> | <b>843,542,109,060</b> |

(\*) Chi tiết khoản phải thu khác bao gồm :

|                    | 30/06/2011            | 01/01/2011           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu nhân viên | 5,710,869,003         | 7,040,571,697        |
| Cho mượn tiền      | 2,071,490,998         | -                    |
| Lãi dự thu         | 0                     | 534,065,045          |
| Phải thu khác      | 23,445,880,086        | 387,087,211          |
|                    | <b>31,228,240,087</b> | <b>7,961,723,953</b> |



#### 5.4 Hàng tồn kho

|                                       | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường              | 3,007,589,346          | 32,126,020             |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 73,212,048,873         | 53,374,888,531         |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 294,453,807            | 261,444,241            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 92,840,123,265         | 5,594,569,949          |
| + Chi phí SXKDDD                      | 11,780,807,488         |                        |
| + Chi phí SXKDDD-Dự án Era            | 61,367,622,471         |                        |
| + Chi phí SXKDDD-Dự án Sunrise        | 15,614,450,545         |                        |
| + Chi phí SXKDDD-Dự án 4S Linh Đông   | 4,077,242,761          |                        |
| - Thành phẩm                          | 170,504,181            | 135,506,985            |
| - Hàng hoá                            | 2,632,199,199          | 2,948,343,701          |
| - Hàng gửi đi bán                     | 28,938,440             |                        |
| - Hàng hoá bất động sản (*)           | 88,027,405,254         | 88,004,677,981         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>260,213,262,365</b> | <b>150,351,557,408</b> |

(\*) Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm:

| Quyền sử dụng đất tại                     | Diện tích                | Giá gốc VND           |
|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM | 29,698,00 m <sup>2</sup> | 57,822,410,254        |
| Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM  | 8,518,00 m <sup>2</sup>  | 9,431,395,000         |
| Lô đất tại Thạnh Xuân, Quận 12, TpHCM     | 10,278,00 m <sup>2</sup> | 20,773,600,000        |
|                                           |                          | <b>88,027,405,254</b> |

#### 5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                   | 30/06/2011           | 01/01/2011           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí bảo lãnh thực hiện công trình | 1,431,728,616        | 680,303,245          |
| Công cụ và dụng cụ                | 6,432,669,013        | 5,160,579,695        |
| Các khoản khác                    | 766,984,517          | 549,574,117          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8,631,382,146</b> | <b>6,390,457,057</b> |

#### 5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                                            | 30/06/2011           | 01/01/2011           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ                  | 9,575,108,809        | 4,078,115,785        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 11,536,499           | 205,888,129          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | -                    | 500,000              |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước khác | 10,399,309           |                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9,597,044,617</b> | <b>4,284,503,914</b> |

#### Tài sản ngắn hạn khác

|                            | 30/06/2011           | 01/01/2011           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng                  | 7,032,476,129        | 6,588,038,725        |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 2,308,699,127        | 2,410,613,553        |
| <b>Cộng</b>                | <b>9,341,175,256</b> | <b>8,998,652,278</b> |

#### 5.7 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

#### 5.8 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                          | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                       |                  |                     |                    |                 |
| <i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>   | 2,152,885,750         | 391,936,938,951  | 9,605,030,557       | 6,065,208,971      | 409,760,064,229 |
| - Mua trong năm                    | -                     | 153,043,796,657  | 1,363,194,091       | 2,480,658,090      | 156,887,648,838 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành          | -                     | -                | -                   | -                  | -               |
| - Tăng khác                        | -                     | (10,733,334)     | -                   | -                  | (10,733,334)    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           | -                     | -                | -                   | -                  | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                     | -                | -                   | -                  | -               |
| - Giảm khác                        | -                     | (295,045,455)    | (509,015,900)       | (10,733,334)       | (814,794,689)   |
| <i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>   | 2,152,885,750         | 544,674,956,819  | 10,459,208,748      | 8,535,133,727      | 565,822,185,044 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                       |                  |                     |                    |                 |
| <i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>   | 1,168,410,750         | 77,817,586,843   | 2,868,984,303       | 2,109,398,095      | 83,964,379,991  |
| - Khấu hao trong năm               | 142,914,362           | 27,786,539,503   | 563,426,730         | 644,491,771        | 29,137,372,366  |
| - Tăng khác                        | -                     | -                | -                   | -                  | -               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           | -                     | -                | -                   | -                  | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                     | -                | -                   | (4,293,334)        | (13,281,970)    |
| - Giảm khác                        | -                     | (8,988,636)      | (215,412,760)       | -                  | (215,412,760)   |
| <i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>   | 1,311,325,112         | 105,595,137,710  | 3,216,998,273       | 2,749,596,532      | 112,873,057,627 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                  |                     |                    |                 |
| - Tại ngày 01/01/2011              | 984,475,000           | 314,119,352,108  | 6,736,046,254       | 3,955,810,876      | 325,795,684,238 |
| - Tại ngày 30/06/2011              | 841,560,638           | 439,079,819,109  | 7,242,210,475       | 5,785,537,195      | 452,949,127,417 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ khác   | Tổng cộng     |
|------------------------------------|-------------------|------------------|--------------------------|-------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                  |                          |             |               |
| <i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>   | 4,950,924,600     | 1,536,160,385    |                          | 323,652,858 | 6,810,737,843 |
| - Mua trong năm                    | -                 | 36,000,000       |                          | -           | 36,000,000    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Tăng khác                        | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Giảm khác                        | -                 | -                |                          | -           | -             |
| <i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>   | 4,950,924,600     | 1,572,160,385    | -                        | 323,652,858 | 6,846,737,843 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                  |                          |             |               |
| <i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>   | -                 | 463,158,951      |                          | 134,129,761 | 597,288,712   |
| - Khấu hao trong năm               | -                 | 153,129,543      |                          | 22,854,044  | 175,983,587   |
| - Tăng khác                        | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                 | -                |                          | -           | -             |
| - Giảm khác                        | -                 | -                |                          | -           | -             |
| <i>Số dư tại ngày 30/06/2011</i>   | -                 | 616,288,494      | -                        | 156,983,805 | 773,272,299   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                  |                          |             |               |
| - Tại ngày 01/01/2011              | 4,950,924,600     | 1,073,001,434    | -                        | 189,523,097 | 6,213,449,131 |
| - Tại ngày 30/06/2011              | 4,950,924,600     | 955,871,891      | -                        | 166,669,053 | 6,073,465,544 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án Cầu An Hải
- Dự án "Cụm công nghiệp Nhị Thành" và dự án  
"Khu tái định cư và nhà ở công nhân"
- Dự án khu biệt thự Nghi đường quốc tế Hòa Bình (TM 13)
- Dự án Rừng Dương Thành Lầu
- Xây dựng nhà xưởng
- Mua sắm tài sản

Cộng

| 30/06/2011            | 01/01/2011             |
|-----------------------|------------------------|
| 20,379,925,891        | 14,724,316,256         |
| -                     | 123,475,174,684        |
| 5,107,719,605         | 4,884,738,389          |
| 595,142,292           | 86,636,488             |
| 743,728,761           |                        |
| 3,705,596,631         | 3,708,452,357          |
| <b>30,532,113,180</b> | <b>146,879,318,174</b> |

**5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh****5.14. Đầu tư tài chính dài hạn :**

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

Trong đó:

**Đầu tư dài hạn khác**

- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản "Phước Kiên- Dự án Căn hộ cao cấp Phước Kiên (10%)"

- Dự án Bình Chiểu (49%) (Công ty cổ phần Nhà Thù Đức)

- Công ty CP Vĩnh Tiến - Dự Án chung cư Bình An Plaza

Cộng

| 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|------------------------|------------------------|
| 141,870,925,454.00     | 73,925,940,489         |
| 38,484,881,504         | 37,568,511,504         |
| <b>180,355,806,958</b> | <b>111,494,451,993</b> |
| 30/06/2011             | 01/01/2011             |
| 4,131,821,504          | 4,131,821,504          |
| 10,686,800,000         | 10,686,800,000         |
| 23,666,260,000         | 22,749,890,000         |
| <b>38,484,881,504</b>  | <b>37,568,511,504</b>  |

**Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

- Công ty CP chứng khoán Sen vàng (21.73%)
  - 21.73% lỗ từ cty liên kết Sen Vàng
  - Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng (Liên doanh 54%)
  - 54% lãi từ cty liên doanh Nhân Hưng
  - Công ty CP ĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhị Thành Lon
  - Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.94%)
  - Công ty GS Engineering & Construction Corp (Laguna)
- Cộng**

|  | 30/06/2011             | 01/01/2011            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | 29,635,000,000         | 29,635,000,000        |
|  | (10,780,298,458)       | (9,562,035,706)       |
|  | 648,000,000            | 648,000,000           |
|  | 415,330,817            | (648,000,000)         |
|  | 57,625,939,051         |                       |
|  | 50,485,170,000         | 50,485,170,000        |
|  | 13,841,784,044         | 3,367,806,195         |
|  | <b>141,870,925,454</b> | <b>73,925,940,489</b> |

**5.15. Chi phí trả trước dài hạn:**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Công cụ và dụng cụ
- Các khoản khác

|  | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  |                       |                       |
|  | 64,763,110,751        | 33,844,546,173        |
|  | 3,458,498,450         | 6,677,362,892         |
|  | <b>68,221,609,201</b> | <b>40,521,909,065</b> |

**5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả****a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ**

- Lợi nhuận chưa thực hiện
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

|  | 30/06/2011         | 01/01/2011         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 687,993,660        | 82,257,339         |
|  | 30,035,750         | 90,763,709         |
|  | 10,071,150         | 10,071,150         |
|  | <b>728,100,560</b> | <b>183,092,198</b> |

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****5.17. Tài sản dài hạn khác**

- Ký quỹ
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

|  | 30/06/2011           | 01/01/2011           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 177,000,000          | 122,000,000          |
|  | 1,896,954,800        | 1,434,954,800        |
|  | <b>2,073,954,800</b> | <b>1,556,954,800</b> |

**5.18. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng**

|  | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 922,192,209,424        | 514,462,884,587        |
|  | 9,332,178,588          | 17,348,133,579         |
|  | <b>931,524,388,012</b> | <b>531,811,018,166</b> |



**5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

| <u>30/06/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|-----------------------|-----------------------|
| 6,266,435,515         | 15,638,760,675        |
| 11,504,135,578        | 25,332,736,454        |
| 1,096,192,729         | 3,153,524,933         |
| 25,021                |                       |
| <b>18,866,788,843</b> | <b>44,125,022,062</b> |

**5.20. Chi phí phải trả**

- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng
- Chi phí lãi vay
- Chi phí khác

**Cộng**

| <u>30/06/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|-----------------------|-----------------------|
| 57,816,155,565        | 11,074,041,666        |
| 9,451,429,983         | 1,603,032,718         |
| 604,882,780           | 1,240,401,097         |
| <b>67,872,468,328</b> | <b>13,917,475,481</b> |

**5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

| <u>30/06/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>    |
|-----------------------|----------------------|
| 12,481,223            | 452,539,529          |
| 1,211,356,972         | 795,042,146          |
| 83,649,816,963        | 7,161,460,881        |
| <b>84,873,655,158</b> | <b>8,409,042,556</b> |

**5.22. Phải trả dài hạn nội bộ: chưa phát sinh**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

| <u>30/06/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-------------------|-------------------|
|                   |                   |
|                   |                   |

**5.23. Vay và nợ dài hạn**

- a - Vay dài hạn
  - Vay dài hạn ngân hàng
  - Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả
  - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh
  - Thuế tài chính
  - Nợ dài hạn khác

**Cộng**

| <u>30/06/2011</u>     | <u>01/01/2011</u>     |
|-----------------------|-----------------------|
| 26,992,433,023        | 35,093,082,988        |
| (8,528,433,546)       | (17,348,133,579)      |
| <b>18,463,999,477</b> | <b>17,744,949,409</b> |



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH**

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5.24 Vốn chủ sở hữu**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Đơn vị tính: VND

|                                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | CL tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn kinh phí | Cộng             |
|-----------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------|
| A                                             | 1                         | 2                    | 3                  |                  | 4                     | 5                      | 7                                 |                | 8                |
| Số dư đầu năm trước                           | 151,195,400,000           | 368,383,473,203      | (435,508,826)      |                  | 12,580,855,178        | 4,865,847,240          | 38,916,520,174                    | 9,500,000      | 575,516,086,969  |
| - Tăng vốn trong năm trước                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Lãi trong năm trước                         | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | 139,233,491,622                   | -              | 139,233,491,622  |
| - Chi có tức bằng cổ phiếu                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | (14,614,630,000)                  | -              | -                |
| - Chi có tức bằng tiền mặt                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | (17,543,448,000)                  | -              | (17,543,448,000) |
| - Trích lập các quỹ                           | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | (41,925,704,241)                  | -              | (41,925,704,241) |
| - Tăng khác                                   | 1,500,000,000             | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | 1,500,000,000    |
| - Giảm vốn trong năm trước                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Lỗ trong năm trước                          | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Giảm khác                                   | -                         | -                    | -                  | (17,947,727,609) | 19,485,485,400        | 6,495,161,801          | -                                 | (9,500,000)    | 8,032,919,592    |
| - Sử dụng quỹ                                 | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | (9,500,000)      |
| - CL.TG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| 31.12.2010                                    |                           |                      | 589,370,549        |                  |                       |                        |                                   |                |                  |
| Số dư cuối năm trước                          | 167,310,030,000           | 368,383,473,203      | 153,861,723        | (17,947,727,609) | 32,066,340,578        | 11,361,009,041         | 104,066,229,555                   | -              | 665,393,216,491  |
| - Tăng vốn trong năm nay                      | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Lợi nhuận trong kỳ                          | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | 65,917,883,018                    | -              | 65,917,883,018   |
| - Trích lập các quỹ                           | -                         | -                    | -                  | -                | 8,248,943,112         | 2,750,648,038          | (17,037,599,549)                  | -              | (6,038,008,399)  |
| - Chi có tức bằng cổ phiếu                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | (40,571,630,000)                  | -              | -                |
| - Tăng khác                                   | 40,571,630,000            | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Giảm vốn trong năm nay                      | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Chi có tức bằng tiền mặt                    | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| - Giảm khác                                   | -                         | -                    | (153,861,723)      | -                | -                     | -                      | (9,937,032)                       | -              | (163,798,755)    |
| - CL.TG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | -                         | -                    | -                  | -                | -                     | -                      | -                                 | -              | -                |
| Số dư cuối kỳ này 30.06.11                    | 207,881,660,000           | 368,383,473,203      | -                  | (17,947,727,609) | 40,315,283,690        | 14,111,657,079         | 112,364,945,992                   | -              | 725,109,292,355  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                        | <i>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Năm 2010</i>        |
|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                        | <i>VND</i>                              | <i>VND</i>             |
| Vốn góp đầu năm        | 167,310,030,000                         | 151,195,400,000        |
| Vốn góp tăng trong năm | 40,571,630,000                          | 16,114,630,000         |
| Vốn góp cuối năm       | <b>207,881,660,000</b>                  | <b>167,310,030,000</b> |

**Cổ phiếu**

Cổ phiếu phổ thông

Đvt: cổ phiếu

|                                       | <i>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Năm 2010</i> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 20,788,166                              | 16,731,003      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 20,788,166                              | 16,731,003      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 20,288,166                              | 16,231,003      |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                 | 500,000                                 | 500,000         |
| Mệnh giá cổ phiếu                     | 10.000 VND                              | 10.000 VND      |

**Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <i>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Năm 2010</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 40,315,283,690                          | 32,178,620,426  |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 14,111,657,079                          | 11,398,435,657  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                                       | -               |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                                       | -               |

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ tương trợ được dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động như ma chay, ốm đau...

**Nguồn kinh phí:**

|                                        | <i>Từ 01/01/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Năm 2010</i> |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp (dư đầu năm) | -                                       | 9,500,000       |
| - Chi sự nghiệp                        | -                                       | (9,500,000)     |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm      | -                                       | -               |



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                                       | <u>Quý 2/2011</u>      | <u>Quý 2/2010</u>      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>    | <b>799,146,304,789</b> | <b>394,254,895,592</b> |
| <i>Trong đó</i>                                                       |                        |                        |
| - Doanh thu                                                           | 799,146,304,789        | 394,254,895,592        |
| - Doanh thu KD Bất động sản                                           | -                      | -                      |
| <b>6.2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                               | <b>Quý 2/2011</b>      | <b>Quý 2/2010</b>      |
| - Giá vốn                                                             | 701,007,233,059        | 328,065,545,312        |
| - Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp                           |                        |                        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       |                        |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     |                        |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                        |                        |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                       |                        |                        |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       |                        |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                              |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      |                        |                        |
| - Giá vốn của KD BĐS                                                  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>701,007,233,059</b> | <b>328,065,545,312</b> |
| <b>6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                  | <b>Quý 2/2011</b>      | <b>Quý 2/2010</b>      |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                                              | 9,098,873,120          | 2,508,456,527          |
| - Lãi từ thanh lý khoản đầu tư                                        |                        | -                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                               |                        | -                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                  | 5,562,398,367          | 7,699,969,529          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>14,661,271,487</b>  | <b>10,208,426,056</b>  |
| <b>6.4. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                              | <b>Quý 2/2011</b>      | <b>Quý 2/2010</b>      |
| - Chi phí lãi vay                                                     | 41,633,312,889         | 9,348,875,803          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                                     |                        | -                      |
| - Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư                                |                        | -                      |
| - Chi phí tài chính khác                                              | 2,333,249,643          | 295,835,360            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>43,966,562,532</b>  | <b>9,644,711,163</b>   |
| <b>6.5. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>                                  | <b>Quý 2/2011</b>      | <b>Quý 2/2010</b>      |
| Thu cho thuê cù ,container, giàn giáo, vận thăng                      | -                      | -                      |
| Thu thanh lý tài sản cố định                                          | -                      | -                      |
| Thu từ việc bán vật tư, CCDC                                          | 59,265,500             | -                      |
| Thu cho thuê văn phòng                                                | -                      | 1,312,041,799          |
| Thu nhập khác                                                         | 514,982,839            | 122,820,321            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>574,248,339</b>     | <b>1,434,862,120</b>   |
| <b>6.6. Chi phí khác (Mã số 32)</b>                                   | <b>Quý 2/2011</b>      | <b>Quý 2/2010</b>      |
| Điều chỉnh giảm khối lượng thi công                                   |                        |                        |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định và vật tư thanh lý                | 4,872,914              | -                      |
| Chi phí thuê văn phòng                                                | -                      | 563,274,399            |
| Chi phí khác                                                          | 197,712,259            | 34,376,072             |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>202,585,173</b>     | <b>597,650,471</b>     |

#### 6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                | Quý 2/2011            | Quý 2/2010            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán              | 43,977,479,461        | 48,740,652,525        |
| Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán: |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                       |                       |
| - Trợ cấp mất việc làm                         |                       |                       |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi                 |                       |                       |
| - Chi phí không được khấu trừ                  |                       |                       |
| - Chuyển lỗ                                    |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                     | <b>43,977,479,461</b> | <b>48,740,652,525</b> |
| Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất             | 10,708,736,789        | 12,502,887,206        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>10,708,736,789</b> | <b>12,502,887,206</b> |

#### 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

(593,633,345) 22,824,614

#### 6.9. Lợi ích của nhà đầu tư thiểu số:

177,948,860 25,133,017

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và giá trị thuần của tài sản của công ty con (Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy, Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên, Công ty cổ phần cơ điện Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Huế, Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình) tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

#### 6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                              | Từ 01/01/2011 đến<br>30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến<br>30/06/2010 |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                                   | 66,151,344,963                  | 52,819,301,376                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của cty mẹ sở hữu CP phổ thông | 65,917,883,018                  | 52,689,399,313                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm         | 18,520,252                      | 14,794,540                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>3,559</b>                    | <b>3,561</b>                    |

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu trong năm 2011 với các bên có liên quan bao gồm:

| Các bên liên quan                      | Mối quan hệ  | Nội dung nghiệp vụ             | Bán (mua)      |
|----------------------------------------|--------------|--------------------------------|----------------|
| Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng-GLS    | Cty liên kết | Thu nhập từ cho thuê Văn phòng | 43,895,250     |
| Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng          | Cổ đông GLS  | Doanh thu từ xây dựng          | -              |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức | Cổ đông GLS  | Doanh thu từ xây dựng          | -              |
| Tổng công ty VLXD số 1- Fico           | Cổ đông GLS  | Doanh thu từ xây dựng          | 67,466,117,131 |
| Cty hạ tầng Hòa Bình (HBI)             | Cty liên kết | Phải thu                       | 38,500,000     |
| Cty hạ tầng Hòa Bình (HBI)             | Cty liên kết | Cho vay                        | 20,704,856,717 |



7.2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

| Lĩnh vực hoạt động                                                                                                                                            | Quý ( 1+ 2) Năm 2011     |                |                       |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                                               | Doanh thu                |                | Lợi nhuận sau thuế    |                |
|                                                                                                                                                               | Đồng                     | %              | Đồng                  | %              |
| Xây dựng dân dụng và công nghiệp                                                                                                                              | 1,426,647,486,515        | 87.96%         | 58,265,785,285        | 81.87%         |
| Trang trí nội thất : nhôm kính, mộc, sơn đá, thi công cơ điện,...                                                                                             | 77,769,888,218           | 4.80%          | 3,111,846,685         | 4.37%          |
| Tư vấn xây dựng, thiết kế kiến trúc và kết cấu công trình,...                                                                                                 | 5,151,152,649            | 0.32%          | 135,107,976           | 0.19%          |
| Kinh doanh dịch vụ thương mại                                                                                                                                 | 44,151,356,607           | 2.72%          | (120,845,924)         | -0.17%         |
| Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa, lắp đặt, buôn bán, cho thuê máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê xe có động cơ. | 68,127,937,934           | 4.20%          | 102,393,020           | 0.14%          |
| Kinh doanh tài chính (lãi lỗ cty liên kết chứng khoán Sen Vàng+ cty liên doanh Nhân Hưng+ Cty GS Engineering & Construction Corp)                             |                          |                | 9,671,045,914         | 13.59%         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                   | <b>1,621,847,821,923</b> | <b>100.00%</b> | <b>71,165,332,956</b> | <b>100.00%</b> |
| Loại trừ hợp nhất                                                                                                                                             | (251,923,584,008)        |                | (5,013,987,993)       |                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                              | <b>1,369,924,237,915</b> |                | <b>66,151,344,963</b> |                |

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI